



# 1. CUỐI TUẦN (周末)

**Cuối tuần, Nam đi xem phim với bạn.**

週末時，南和朋友去看電影。

**Bộ phim rất hay.**

電影非常好看。

**Sau đó, họ đi ăn kem.**

然後，他們去吃冰淇淋。

**Nam rất vui vì đã có một ngày nghỉ thư giãn.**

南感到非常開心，因為過了一個放鬆的假日。





## 2. MƠ ƯỚC NGHỀ NGHIỆP (夢想職業)

**Lan muốn trở thành bác sĩ.**

蘭想成為醫生。

**Cô đang cố gắng học tập.**

她正努力學習。

**Cô tin rằng, nếu chăm chỉ, cô sẽ đạt được ước mơ của mình.**

她相信，如果努力，她將實現自己的夢想。





### 3. TẬP THỂ DỤC (做運動)

**Mỗi sáng, Minh chạy bộ trong công viên.**

每天早上，明在公園跑步。

**Cậu tập thể dục để cơ thể khỏe mạnh.**

他鍛煉體育，以保持健康。

**Tập luyện giúp Minh có nhiều năng lượng.**

運動幫助明保持精力充滿。





## 4. KỲ NGHỈ HÈ (暑假)

**Học sinh thích nghỉ hè.**

學生喜歡暑假。

**Họ đi du lịch, thăm gia đình hoặc học kỹ năng mới.**

他們可以去旅遊，探覽親人，或學新技能。

**Kỳ nghỉ hè giúp học sinh nghỉ ngơi sau một năm học.**

暑假讓學生在課業後休息。